GIÁ ĐẤT Ở
HUYỆN VỤ BẢN

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí			
		1	2	3	4
1	**THỊ TRẤN GÔI**				
	Tuyến đường Quốc lộ 10				
	Từ giáp Tam Thanh (Q Cư) đến hết hộ Ô Vị (chéo A)	3,000	1,500	750	380
	Từ giáp hộ ông Vị đến ngã tư Tượng Đài	3,600	1,800	900	450
	Từ ngã tư Tượng Đài đến đường rẽ đi Kim Thái (đội Thuế Gôi)	4,000	2,000	1,000	500
	Từ đường rẽ đi Kim Thái hết cổng trường THPT Lương thế Vinh	3,600	1,800	900	450
	Từ giáp cổng trườngTHPT Lương thế Vinh đến hết Thị trấn Gôi (nhà ông Thiện)	3,000	1,500	750	380
	Từ đội thuế Gôi đến rẽ HTXNN Bắc Sơn (Nam đường sắt)	1,500	750	400	220
	Tuyến đường 486 b đi Đống Cao				
	Từ Barie đường Sắt đến hết cầu Côi Sơn	2,400	1,220	600	300
	Từ giáp cầu Côi Sơn đến hết TT Gôi giáp Tam Thanh	1,800	900	450	250
	Tuyến đường 486 b Gôi đi Kim Thái (ĐTrần Huy Liệu)				
	Từ ngã Tượng Đài đến hết cầu núi Cóc	2,500	1,300	700	350
	Từ giáp cầu núi Cóc đến hết TT Gôi (giáp xã Tam Thanh)	2,000	1,000	500	300
	Các tuyến đường trục Thị trấn				
	Từ rẽ đội Thuế Gôi đến hết nhà ông Nhượng (Trường Đảng huyện)	1,200	600	300	250
	Từ giáp nhà ông Nhượng đến đầu thôn Vân Côi (Rẽ Chùa Yên)	900	450	300	250
	Tuyến đường vào 2 cổng chợ Gôi	900	450	300	250
	Từ đầu thôn Vân Côi (rẽ chùa Yên) đến hết Thị Trấn Gôi (giáp xã Kim Thái)	600	400	300	250
	Từ Barie đường sắt (QL 10) đến hết cầu Kênh Nam	1,200	600	300	250
	Từ cầu Kênh Nam đến nhà ông Thuận (xóm Tây Côi Sơn)	1,000	500	250	
	Khu vực còn lại				
	Khu vực 1	450	300	250	
	Khu vực 2	400	250		
	Khu vực 3	300	250		
2	**XÃ TAM THANH**				
	Tuyến đường Quốc lộ 10				
	Từ cầu Tào (giáp huyện Ý yên) đến hết thôn Quảng Cư (giáp TT Gôi)	2,200	1,100	600	
	Từ cầu Tào (giáp huyện Ý yên) đến giáp thị trấn Gôi (phía Nam đường Sắt)	1,000	500	250	
	Tuyến đường 486 b đi Kim Thái				
	Từ giáp Thị trấn Gôi đến giáp xã Kim Thái	2,000	1,000	500	
	Tuyến đường 486 b đi Đống Cao				
	Từ cầu máng kênh Nam đến đường rẽ vào thôn Phú Thứ	1,600	800	400	
	Từ đường rẽ vào thôn Phú Thứ đến hết xã Tam Thanh (giáp ý yên)	1,200	600	300	
	Tuyến đường trục xã				
	Từ rẽ vào thôn Phú Thứ đến Barie đường tàu (thôn Quảng cư)	600	300	250	
	Khu vực nông thôn còn lại				
	Khu vực 1	400	250		
	Khu vực 2	300	250		
	Khu vực 3	250			
3	**XÃ LIÊN MINH**				
	Tuyến đường quốc lộ 10				
	Từ giáp TT Gôi (giáp nhà ông Thiện) đến giáp Liên Bảo	2,700	1,400	700	
	Tuyến đường chợ Lời - Vĩnh Hào				
	Từ Barie đường sắt đến hết rẽ trường cấp III cũ	1,200	600	300	
	Từ giáp rẽ trường Cấp III cũ đến hết đình Tam Giáp	1,600	800	400	

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí			
		1	2	3	4
	Từ giáp đầu đình Tam Giáp đến hết cầu Ngõ Trang	1,000	500	300	
	Từ giáp đầu cầu Ngõ Trang đến hết Liên Minh (giáp xã Vĩnh Hào)	800	400	250	
	Tuyến trục xã				
	Từ cầu Ngõ Trang đến hết quán bà Thanh (Ngõ Trang)	700	350	250	
	Từ giáp quán bà Thanh đến đầu thôn Vân Bảng	600	400	250	
	Từ ngã ba chợ Hầu (giáp nhà ông Hoàng) đến hết Cống C11 (Nhà ông Chiến)	1,400	700	350	
	Từ giáp Cống C11 (Nhà ông Chiến) đến cổng trụ sở UBND xã	1,200	600	300	
	Khu vực nông thôn còn lại				
	Khu vực 1	500	300	250	
	Khu vực 2	400	250		
	Khu vực 3	300	250		
4	**XÃ VĨNH HÀO**				
	Tuyến đường chợ Lời - Vĩnh Hào				
	Từ giáp Liên Minh đến hết đoạn cong (Nhà ông Chỉ)	900	450	250	
	Từ giáp đoạn cong(Nhà ông Chỉ) đến hết cầu Si	1,400	700	350	
	Từ giáp đầu cầu Si đến Cầu Bái (giáp xã Đại Thắng)	1,200	600	300	
	Tuyến đường trục xã				
	Từ UBND xã đến nhà Ông Tình	500	300	250	
	Từ cầu Si đến trạm Y Tế xã	1,000	500	300	
	Khu vực nông thôn còn lại:				
	Khu vực 1	400	250		
	Khu vực 2	300	250		
	Khu vực 3	250			
5	**XÃ LIÊN BẢO**				
	Tuyến đường quốc lộ 10				
	Từ giáp xã Liên Minh đến hết cầu Chuối	2,200	1,100	550	
	Từ giáp cầu Chuối đến giáp nhà bà Hường (đầu T Xuyên)	2,400	1,220	600	
	Từ đầu nhà bà Hường đến đến hết trạm quản lý đường bộ	3,000	1,500	750	
	Từ rẽ thôn tổ Cầu đến trạm Q/ lý đường bộ (Nam Đ sắt)	1,400	700	350	
	Tuyến đường trục huyện				
	Từ Barie rẽ Gạo đến trường N Đức Thuận (giáp xã TLợi)	2,220	1,100	600	
	Từ giáp QL10 đến đầu làng Trung Phu	1,400	700	350	
	Từ đầu làng Trung Phu đến giáp Quang Trung	900	500	250	
	Từ giáp Liên Minh (Cống Hương) đến giáp Quang Trung	1,100	550	300	
	Tuyến trục xã				
	Từ nhà Ô Bình (giáp QL10) đến hết cầu Rộc	900	500	300	
	Từ giáp cầu Rộc đến cổng trụ sở UBND xã	700	350	250	
	Khu vực nông thôn còn lại:				
	Khu vực 1	600	300	250	
	Khu vực 2	500	250		
	Khu vực 3	300	250		
6	**XÃ THÀNH LỢI**				
	Tuyến đường Quốc lộ 10				
	Từ cuối trạm QL đường bộ (giáp xã Liên Bảo) đến hết cầu Giành	3,500	1,700	800	
	Từ giáp cầu Giành đến hết Thành Lợi (giáp xã Tân Thành)	4,000	2,000	1,000	
	Từ giáp xã Liên Bảo đến giáp Tân Thành **(Nam đường sắt)**	1,400	700	350	
	Tuyến đường trục huyện				
	Từ trường cấp III Nguyễn Đức Thuận đến hết đền Đông	3,000	1,500	750	
	Từ giáp đền Đông đến hết cổng trụ sở UBND xã cũ (nhà ông Mạch)	3,700	1,800	900	
	Từ giáp cổng trụ sở UBND cũ (nhà ông Mạch) xã đến hết trạm Y tế xã	3,000	1,500	750	
	Từ hết trạm Y tế xã đến Dốc Sấn (giáp Đê Đại Hà)	1,500	800	400	

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí			
		1	2	3	4
	Tuyến trục xã				
	Từ trường THCS đến hết Chùa Gạo	2,800	1,400	700	
	Từ chùa Gạo đến Đám Hát	1,200	600	300	
	Từ rẽ cầu Giành đến hết địa phận xã Thành Lợi (cổng cũ) trường CĐCN Nam Định	2,200	1,100	550	
	Khu vực nông thôn còn lại:				
	Khu vực I	500	300	250	
	Khu vực II	400	250		
	Khu vực III	250			
7	**XÃ TÂN THÀNH**				
	Tuyến đường Quốc lộ 10				
	Từ giáp Thành Lợi đến hết Tân Thành (giáp Lộc An TPNĐ)	3,600	1,800	900	
	Từ giáp Thành Lợi đến giáp xã Lộc An (**phía Nam đường Sắt**)	1,400	700	350	
	Tuyến trục xã				
	Từ Barie đường sắt đến đê Đại Hà	1,000	600	300	
	Tuyến đê Đại Hà từ Kênh Gia (giáp TP NĐ) đến giáp cầu vượt sông Đào (S2)	900	450	250	
	Từ giáp cầu vượt sông Đào (S2) đến giáp Thành Lợi	700	350	250	
	Tuyến giao thông Xóm 3 đến Xóm 5	700	350	250	
	Tuyến giao thông Xóm 6, 7, 8	700	350	250	
	Khu vực nông thôn còn lại:				
	Khu vực I	500	300	250	
	Khu vực II	400	250		
	Khu vực III	300	250		
8	**XÃ ĐẠI THẮNG**				
	Đường trục xã				
	Từ đầu làng Điện Biên đến đê Đại Hà	600	300	250	
	Từ rẽ trụ sở HTX Quyết Thắng đến đầu trạm bơm Đồng Thái	400	250		
	Từ cầu Đông Linh đến Lạc Thiện	400	250		
	Từ trường cấp I đến hết Đền Bà	600	300	250	
	Từ đầu Bưu Điện xã đến cầu Nguyệt Mại	600	300	250	
	Từ cống Đồng Linh đến trụ sở HTX NN Thiện Linh	400	250		
	Khu vực nông thôn còn lại				
	Khu vực I	400			
	Khu vực II	300			
	Khu vực III	250			
9	**XÃ KIM THÁI**				
	Tuyến đường 56 (Kim Thái - Công Hoà)				
	Từ giáp Tam Thanh đến đường rẽ HTXNN NamThái (Giáp Phương Linh)	1,800	900	450	
	Từ đường rẽ HTXNN NamThái (Giáp Phương Linh) đến rẽ Phủ Bóng	2,000	1,000	500	
	Từ đường rẽ Phủ Bóng đến hết cầu Tiên Hương	2,200	1,100	550	
	Từ giáp cầu Tiên Hương đến ngã tư Đồng Đội	1,800	900	450	
	Tuyến đường 12 đi Nam Định				
	Từ ngã tư Đồng Đội (giáp Minh Tân) đến giáp Cộng Hoà	1,800	900	450	
	Tuyến trục xã				
	Từ sau HTX NN Nam Thái đến ngã tư thôn Vân Cát	400	250		
	Từ giáp đường 56 đến trụ sở HTX NN Nam Thái (Ngã 3 kênh B6)	600	300	250	
	Từ trụ sở UBND xã đến đầu thôn Vân Tiến	900	450	300	
	Từ trụ sở UBND xã đến Phủ Bóng (giáp đường 56)	1,200	600	300	
	Từ trụ sở UBND xã đến đến đền Ông Khổng	1,500	750	400	
	Từ trụ sở UBND xã đến cầu Phủ Vân Cát	1,000	500	300	

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí			
		1	2	3	4
	Từ cầu Phủ Vân Cát đến giáp TrungThành	600	300	250	
	Từ giáp Thị trấn Gôi đến ngã tư đền Giếng	1,000	500	250	
	Khu vực nông thôn còn lại				
	Khu vực I	600	300	250	
	Khu vực II	500	300	250	
	Khu vực III	300	250		
10	**XÃ MINH TÂN**				
	Tuyến đường 486 b đi Cộng Hoà				
	Từ ngã tư Đồng Đội đến giáp xã Cộng Hoà (nhà bà Thu)	1,900	1,000	500	
	Tuyến đường Quốc lộ 38 B đi Nam Định				
	Từ cầu Ngăm (giáp huyện Ý Yên) đến giáp nhà bà Bé	1,900	1,000	500	
	Từ nhà bà Bé đến hết cầu Kênh Bắc	1,800	900	450	
	Từ giáp cầu Kênh Bắc đến ngã tư Đồng Đội	1,800	900	450	
	Khu vực nông thôn còn lại				
	Khu vực 1	600	300	250	
	Khu vực 2	400	250		
	Khu vực 3	300	250		
11	**XÃ CỘNG HOÀ**				
	Tuyến đường 12 đi Nam Định				
	Từ ngã tư Đồng Đội đến cầu Đất (giáp Trung Thành)	2,000	1,000	500	
	Tuyến đường 56 đi Hiển Khánh				
	Từ ngã tư Đồng Đội đến hết đường vào lò gạch Thiện Vịnh	1,800	900	450	
	Từ đường vào lò gạch Thiện Vịnh đến thôn Ngọc Thành	1,400	700	350	
	Từ đầu thôn Ngọc Thành đến hết Trạm máy kéo	1,200	600	300	
	Tuyến đường trục xã				
	Từ rẽ thôn Ngọc Thành đến cầu Châu Bạc (giáp Trung Thành)	600	400	250	
	Khu vực nông thôn còn lại				
	Khu vực I	400	250		
	Khu vực II	300	250		
	Khu vực III	250			
12	**XÃ TRUNG THÀNH**				
	Tuyến đường 12 đi Nam Định				
	Từ cầu Đất (giáp xã Cộng Hoà) đến đầu sân vận động	2,200	1,100	550	
	Từ đầu sân vận động đến cầu Dần	3,500	1,800	900	
	Từ giáp cầu Dần đến hết Bưu Điện (giáp xã Quang Trung)	4,000	2,000	1,000	
	Tuyến chợ Lời Vĩnh Hào				
	Từ giáp Hợp Hưng đến ngã ba Dần (giáp Đ 12)	1,000	500	300	
	Từ đầu xóm Hòe đến hết xóm Phạm	900	500	300	
	Từ Cty lương thực cũ đến xóm Tư 2	600	400	250	
	Khu vực nông thôn còn lại				
	Khu vực I	500	300	250	
	Khu vực II	400	250		
	Khu vực III	300	250		
13	**XÃ QUANG TRUNG**				
	Tuyến đường Quốc lộ 38 B đi Nam Định				
	Từ Bưu Điện (giáp Trung Thành) đến ngã ba rẽ đi phố Sở	3,800	1,900	1,000	
	Từ ngã ba rẽ phố Sở đến trạm xăng dầu (đường vào khu thuỷ tinh cũ)	3,200	1,600	800	
	Từ giáp trạm xăng dầu đến cầu Bất Di (giáp Đại An)	2,700	1,400	700	
	Tuyến chợ Lời - Vĩnh Hào đi Liên Bảo				
	Từ cầu Mấm đến giáp xã Trung Thành	1,000	500	250	
	Từ ngã ba rẽ đi phố Sở đến hết xóm Hội	1,700	800	400	

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí			
		1	2	3	4
	Từ hết xóm Hội đến hết địa phận xã (giáp xã Liên Bảo)	1,300	650	300	
	Tuyến trục xã				
	Từ chợ Đình đến thôn Quang Tiến 2 (Giếng Cá)	1,000	500	300	
	Từ Quang Tiến 2 (Giếng Cá) đến cầu Xôi	500	300	250	
	Từ Quang Tiến 2 (Giếng Cá) đến xóm Phủ	500	300	250	
	Từ ngã ba rẽ đi phố Sở đến đầu thôn Bất Di 3	600	400	250	
	Khu vực nông thôn còn lại				
	Khu vực 1	400	250		
	Khu vực 2	300	250		
	Khu vực 3	250			
14	**XÃ ĐẠI AN**				
	Tuyến đường Quốc lộ 38 B đi Nam Định				
	Từ giáp Quang Trung đến cầu An Duyên (giáp Mỹ Xá - Nam Định)	2,600	1,300	700	
	Tuyến đường trục xã				
	Từ ngã ba chợ Quán(Đ12) đến cầu Đồng Lạc (giáp Hợp Hưng)	600	400	250	
	Khu vực nông thôn còn lại				
	Khu vực 1	400	250		
	Khu vực 2	300	250		
	Khu vực 3	250			
15	**XÃ TÂN KHÁNH**				
	Tuyến đường liên xã				
	Từ Ngã tư B16 đến cầu Bàn Kết	500	300	250	
	Từ giáp cầu Bàn Kết đến đến hết nhà ông Thuận	400	250		
	Từ giáp nhà ông Thuận đến trạm bơm Vực Hầu	400	250		
	Từ ngã tư B16 đến cống luồn Hạ Xá	500	250	250	
	Khu vực nông thôn còn lại				
	Khu vực 1	350	250		
	Khu vực 2	300			
	Khu vực 3	250			
16	**XÃ MINH THUẬN**				
	Tuyến đường trục xã				
	Từ cầu Thà La đến cầu B	1,000	500	300	
	Từ cầu B đến cầu A	800	400	250	
	Từ cầu A đến giáp Mỹ Thuận huyện Mỹ Lộc	700	350	250	
	Tuyến thôn xóm				
	Từ đầu thôn Duyên Hạ đến Kênh Đào	600	400	250	
	Từ Kênh Đào đến cầu B	600	400	250	
	Từ cầu B đến cầu Đen thôn Bịch	800	400	250	
	Từ cầu Đen thôn Bịch đến hết thôn Phu	600	300	250	
	Từ Phú Vinh đến cống Gọc	600	300	250	
	Từ thôn Phú Vinh đến thôn Bịch	600	300	250	
	Khu vực nông thôn còn lại				
	Khu vực 1	400	250		
	Khu vực 2	300	250		
	Khu vực 3	250			
17	**XÃ HIỂN KHÁNH**				
	Tuyến đường 21				
	Từ cầu Mái đến hết hộ Ô Lanh (giáp huyện Mỹ Lộc)	1,800	900	450	
	Tuyến đường 486 b đi Hiển Khánh				
	Từ giáp Cộng hoà đến đường vào thôn Liên Xương	1,400	700	350	
	Từ đường vào thôn Liên Xương đến hết cổng trường THPT Nguyễn Bính	1,600	800	400	
	Từ cổng trường THPT Nguyễn Bính đến đường bê tông bắc thôn Đào	2,200	1,100	550	

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí			
		1	2	3	4
	Từ đường bê tông bắc thôn Đào đến đường 21	1,400	700	350	
	Đường trục xã				
	Từ rẽ vào trụ sở UBND xã (Đ 486 b) đến hết nhà Ô Quê	900	500	300	
	Từ giáp nhà ông Quê đến cầu Triệu (giáp Hợp Hưng)	400	300	250	
	Từ đường 486 b (cổng Ngựa) đến Cầu Mái (Đường 21)	600	300	250	
	Khu vực nông thôn còn lại				
	Khu vực 1	400	250		
	Khu vực 2	300	250		
	Khu vực 3	250			
18	**XÃ HỢP HƯNG**				
	Tuyến Chợ Lời - Vĩnh Hào - Hợp Hưng -Trung Thành				
	Từ cầu Triệu đến đầu xóm Thị Thôn (đường rẽ thôn Vàng)	800	400	250	
	Từ đầu xóm Thị Thôn (Đường rẽ thôn Vàng) đến hết cầu máng B 5	900	450	250	
	Từ giáp cầu Máng B5 đến giáp Trung Thành	800	400	250	
	Tuyến trục xã				
	Từ cầu Đồng Lạc đến khu dân cư thôn Lập Vũ	500	300	250	
	Khu vực nông thôn còn lại				
	Khu vực 1	400	250		
	Khu vực 2	300	250		
	Khu vực 3	250			